

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá, xếp hạng mức độ  
Chính quyền điện tử của các cơ quan Nhà nước  
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 2392/QĐ-BTTTT ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá mức độ Chính quyền điện tử cấp xã và cấp huyện;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 14/TTr-STTTT ngày 24 tháng 02 năm 2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định về Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

**Điều 2.** Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức đánh giá, xếp hạng và công bố mức độ Chính quyền điện tử của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang theo Bộ tiêu chí được ban hành kèm theo Quyết định này; báo cáo và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá khi cần thiết.



**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, các nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *lls*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 của QĐ;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, VHXX, ltram.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đỗ Thanh Bình**



**QUY ĐỊNH**

**Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền  
điện tử của các cơ quan Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 745 /QĐ-UBND ngày 24 /3/2020  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

**Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Mục đích, yêu cầu****1. Mục đích**

a) Đẩy mạnh hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin (CNTT) trong các cơ quan Nhà nước của tỉnh; từng bước xây dựng thành công Chính quyền điện tử tỉnh Kiên Giang. Nâng cao vai trò, trách nhiệm và đánh giá việc hoàn thành trách nhiệm của người đứng đầu của các cơ quan Nhà nước trong việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT, góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện cải cách hành chính của tỉnh Kiên Giang.

b) Đánh giá chính xác thực trạng Chính quyền điện tử tại các cơ quan hành chính Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Trên cơ sở đó, các cơ quan hành chính Nhà nước xây dựng kế hoạch, định hướng phát triển Chính quyền điện tử, tổ chức thực hiện và kiểm tra, đôn đốc nhằm nâng cao chất lượng hoạt động ứng dụng CNTT tại cơ quan, đơn vị.

**2. Yêu cầu**

Việc đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử phải đảm bảo tính công khai, minh bạch, khách quan, chính xác, khoa học, phản ánh đúng thực trạng ứng dụng CNTT của từng cơ quan hành chính Nhà nước tỉnh Kiên Giang.

**Điều 2. Phạm vi đánh giá**

Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử trong cơ quan Nhà nước tỉnh Kiên Giang (sau đây gọi tắt là Bộ tiêu chí) áp dụng đối với các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện); Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

**Điều 3. Nguyên tắc thực hiện**

1. Việc đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử trong cơ quan hành chính Nhà nước tỉnh Kiên Giang được tổ chức định kỳ hàng năm.

2. Các cơ quan, đơn vị tiến hành thu thập và cung cấp thông tin theo mẫu Bộ tiêu chí được gửi đến đơn vị và được công khai trên Cổng thông tin điện tử tỉnh.



3. Công tác đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử được thực hiện dựa trên số liệu tổng hợp từ các mẫu phiếu đánh giá của từng cơ quan, đơn vị; đồng thời so sánh và đối chiếu với kết quả thực tế từ các đợt kiểm tra định kỳ, kiểm tra chuyên đề thuộc lĩnh vực CNTT và theo dõi thực tế tình hình ứng dụng CNTT tại các cơ quan nhà nước của tỉnh trong năm. Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử đối với các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện. Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, phê duyệt kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử đối với Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn.

## **Chương II**

### **QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ**

#### **Điều 4. Phương pháp đánh giá**

1. Cách tính điểm xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử được thực hiện dựa trên các nhóm tiêu chí của Bộ tiêu chí. Điểm của mỗi nhóm là tổng điểm của các tiêu chí thành phần. Tổng điểm của các nhóm tiêu chí là tổng điểm để xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử trong các cơ quan nhà nước của tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tự đánh giá theo Bộ tiêu chí, gửi kết quả đánh giá về Ủy ban nhân dân cấp huyện để thẩm định, phê duyệt kết quả đánh giá, xếp hạng.

3. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện tự đánh giá kết quả mức độ Chính quyền điện tử tại cơ quan, đơn vị theo Bộ tiêu chí, gửi Sở Thông tin và Truyền thông. Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, thẩm định kết quả đánh giá của các cơ quan, đơn vị và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

#### **Điều 5. Nội dung, tiêu chí đánh giá**

1. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh: Áp dụng Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử cấp tỉnh tại Phụ lục I kèm theo.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện: Áp dụng Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử cấp huyện tại Phụ lục II kèm theo.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã: Áp dụng Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử cấp xã tại Phụ lục III kèm theo.

#### **Điều 6. Cách đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử**

1. Đánh giá mức độ Chính quyền điện tử được chia ra 4 mức độ là I, II, III và IV trong đó:

Mức độ I: Là đơn vị có tỷ lệ điểm đánh giá lớn hơn hoặc bằng 85% so với tổng mức điểm tối đa;

Mức độ II: Là đơn vị có tỷ lệ điểm đánh giá lớn hơn hoặc bằng 70% và dưới 85% so với tổng mức điểm tối đa;

Mức độ III: Là đơn vị có tỷ lệ điểm đánh giá lớn hơn hoặc bằng 50% và dưới 70% so với tổng mức điểm tối đa;

Mức độ IV: Là đơn vị có tỷ lệ điểm đánh giá dưới 50% so với tổng mức điểm tối đa.

## 2. Xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử

Các cơ quan, đơn vị chia thành ba khối và thực hiện đánh giá xếp hạng cho từng khối riêng biệt, cụ thể:

Khối 01: Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;

Khối 02: Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Khối 03: Ủy ban nhân dân cấp xã.

## **Điều 7. Thời gian thực hiện đánh giá**

1. Số liệu báo cáo đánh giá được tính theo thời điểm từ ngày 01 tháng 12 năm trước đến ngày 31 tháng 11 năm đánh giá.

2. Sở Thông tin và Truyền thông gửi mẫu biểu khảo sát đến các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 15/11 năm đánh giá. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thu thập, điền số liệu vào mẫu biểu khảo sát, gửi Sở Thông tin và Truyền thông trước ngày 31/12 năm đánh giá. Sở Thông tin và Truyền thông thẩm định số liệu và tổng hợp, trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả trước ngày 31/3 năm tiếp theo.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai đánh giá, xếp hạng đối với Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn; hoàn thành phê duyệt kết quả đánh giá trước ngày 31/12 năm đánh giá.

## **Chương III**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 8. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông**

1. Chủ trì và phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức việc đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử trong cơ quan Nhà nước định kỳ hàng năm; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai thực hiện.

2. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung các tiêu chí đánh giá mức độ Chính quyền điện tử phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu của từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nâng cao hiệu quả công tác quản lý và điều hành của các cơ quan Nhà nước tỉnh Kiên Giang.



3. Tổ chức hướng dẫn các cơ quan, đơn vị phương pháp đánh giá, tính điểm của Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử trong cơ quan Nhà nước tỉnh Kiên Giang.

### **Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan**

1. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Tự đánh giá, chấm điểm mức độ Chính quyền điện tử của đơn vị mình theo Bộ tiêu chí đảm bảo chính xác, kịp thời; gửi báo cáo đánh giá mức độ Chính quyền điện tử đúng hạn.

b) Tạo điều kiện, phối hợp với đơn vị được giao trách nhiệm thẩm định, đánh giá, xếp hạng các nội dung của Bộ tiêu chí.

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì tổ chức đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử tại Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn và gửi kết quả đánh giá, xếp hạng về Sở Thông tin và Truyền thông để theo dõi.

2. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Báo Kiên Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh, Cổng/Trang thông tin điện tử các sở, ban, ngành, địa phương có trách nhiệm phổ biến, tuyên truyền việc tổ chức thực hiện nội dung Bộ tiêu chí này.

3. Trong quá trình triển khai, thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. /.

K.T. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Thanh Bình

**Phụ lục I**  
**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHÍNH QUYỀN**  
**ĐIỆN TỬ CẤP TỈNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 745/QĐ-UBND ngày 24 / 3 /2020  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

**THÔNG TIN CHUNG**

Tên cơ quan, đơn vị:

Tổng số đơn vị trực thuộc (không bao gồm các bệnh viện, trường học):

Tổng số cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC) trong cơ quan và đơn vị sự nghiệp (không bao gồm bảo vệ, lái xe, tạp vụ):

Tổng số điểm đạt được:

**1. Nhóm tiêu chí đánh giá điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử (30 tiêu chí/30 điểm)**

TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
I	<b>CÁC TIÊU CHÍ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN</b>			<b>10</b>
1	Tỷ lệ CBCCVC được trang bị máy tính (máy tính để bàn, máy tính xách tay)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
2	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet tại cơ quan, đơn vị trực thuộc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
3	Đơn vị có trang bị máy vi tính để soạn thảo văn bản mật (không kết nối mạng)	Có	1	1
		Không	0	
4	Đơn vị có kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng hoặc cáp quang	Có	1	1
		Không	0	
5	Màn hình cỡ lớn hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hàng ngày, tuần của Lãnh đạo cơ quan	Có	1	1
		Không	0	
6	Hệ thống Camera giám sát an ninh	Có	1	1
		Không	0	
7	Hệ thống chống sét lan truyền bảo vệ mạng LAN	Có	1	1
		Không	0	
8	Hệ thống tường lửa/giám sát truy nhập truy cập trái phép bảo vệ an toàn mạng LAN	Có	1	1
		Không	0	
9	Số máy Scan đang sử dụng tại cơ quan	>=1	1	1
		Không	0	



10	Tỷ lệ máy tính được cài đặt phần mềm diệt virus có bản quyền tại cơ quan, đơn vị trực thuộc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
<b>II CÁC TIÊU CHÍ VỀ NHÂN LỰC CNTT</b>				<b>10</b>
1	Số cán bộ chuyên trách CNTT tại cơ quan	>= 1	1	1
		= 0	0	
2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT cơ quan có trình độ Đại học chuyên ngành CNTT trở lên	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
3	Số lượt cán bộ chuyên trách CNTT cơ quan được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm	>= 1	1	1
		= 0	0	
4	Tỷ lệ CBCC cơ quan đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ CBCC đơn vị trực thuộc đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
6	Số lần cử CBCC tham dự lớp tập huấn theo triệu tập của Sở TT&TT, Sở Nội vụ/Số lần được triệu tập	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
<b>Đơn vị trực thuộc (Không bao gồm đơn vị trường học, bệnh viện)</b>				
7	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có cán bộ thực hiện nhiệm vụ CNTT	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
8	Tỷ lệ cán bộ làm nhiệm vụ CNTT đơn vị trực thuộc đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ TT&TT	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
9	Số lượt cán bộ thực hiện nhiệm vụ CNTT đơn vị trực thuộc được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm	>= 1	1	1
		= 0	0	
10	Số lần cử CBCC đơn vị trực thuộc tham dự lớp tập huấn theo triệu tập của Sở TT&TT, Sở Nội vụ/Số lần được triệu tập	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
<b>III CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH</b>				<b>10</b>
1	Ban hành Quyết định bổ nhiệm hoặc văn bản phân công Lãnh đạo phụ trách CNTT	Có	1	1
		Không	0	

17/10/2014  
 17/10/2014  
 17/10/2014



2	Ban hành Kế hoạch có nội hàm bao quát tổng thể về CNTT trong giai đoạn 5 năm	Có	1	1
		Không	0	
3	Ban hành kế hoạch CNTT năm	Có	1	1
		Không	0	
4	Ban hành kế hoạch/ văn bản chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến, quán triệt văn bản Trung ương và của tỉnh về chính sách và thành quả ứng dụng, phát triển CNTT	Có	1	1
		Không	0	
5	Ban hành văn bản quy định về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn thông tin nội bộ; quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số,...trong nội bộ cơ quan.	Có	1	1
		Không	0	
6	Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Biên tập Cổng/Trang TTĐT, quy định về quản lý, vận hành và cung cấp thông tin trên Cổng/ trang TTĐT	Có	1	1
		Không	0	
7	Chi trả chế độ nhuận bút cho cán bộ viết bài trên Cổng/Trang thông tin điện tử	Có	1	1
		Không	0	
8	Thực hiện chế độ báo cáo về CNTT đầy đủ, kịp thời	Có	1	1
		Không	0	
9	Tỷ lệ số lần tham gia góp ý về quy định, kế hoạch liên quan đến CNTT/ số lần lấy ý kiến góp ý do Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì	$\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ}\% \times \text{Điểm tối đa}$ (Tối đa $\leq 1$ điểm)	$\text{Tỷ lệ}\% \times 1$	1
10	Ngân sách chi CNTT trong năm tại cơ quan	Có	1	1
		Không	0	
Tổng điểm				30

**2. Các nhóm tiêu chí đánh giá kết quả Chính quyền điện tử đạt được (70 tiêu chí/ 70 điểm)**

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
I	<b>ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HIỆN DIỆN</b> (tính minh bạch)			27
	<b>Chuyên mục Giới thiệu chung</b>			
1	Thông tin về lịch sử phát triển	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	

2	Thông tin về cơ cấu tổ chức của tổ chức, đơn vị trực thuộc	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	
3	Thông tin về chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của tổ chức, đơn vị trực thuộc	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	
4	Thông tin về lãnh đạo trong cơ quan và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc (Bao gồm các thông tin họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm)	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	
5	Thông tin giao dịch chính thức (bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị và các đơn vị trực thuộc)	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	
<b>Chuyên mục Chỉ đạo, điều hành</b>				
6	Kế hoạch/ lịch công tác hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	1	1
		5-11 tháng	0,5	
		Dưới 5 tháng	0	
7	Ý kiến chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo (VB, BB họp hoặc mệnh lệnh) hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	1	1
		5-11 tháng	0,5	
		Dưới 5 tháng	0	
<b>Chuyên mục Thông tin tuyên truyền</b>				
8	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	Đầy đủ và kịp thời 8-12 bài	1	1
		3-7 bài	0,5	
		<3 bài	0	
9	Tuyên truyền về chiến lược, định hướng, quy	>= 2 bài	1	1

TIA

	hoạch, kế hoạch phát triển	1 bài	0,5	
		0 bài	0	
10	Tuyên truyền về chính sách, ưu đãi, cơ hội đầu tư	$\geq 2$ bài	1	1
		1 bài	0,5	
		0 bài	0	
11	Số bài viết về hoạt động chuyên ngành	$\geq 4$ bài	1	1
		1-3 bài	0,5	
		0 bài	0	
	<b>Chuyên mục Quy hoạch, chiến lược, kế hoạch dài hạn</b>			
12	Thông tin Quy hoạch/ chiến lược/ kế hoạch phát triển KTXH dài hạn của ngành	Có	1	1
		Không	0	
13	Chính sách ưu đãi, mời gọi đầu tư	Có	1	
		Không	0	
	<b>Chuyên mục Văn bản QPPL</b>			
14	Danh sách VB QPPL chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan (Số ký hiệu, trích yếu, ngày ban hành, cơ quan ban hành, file đính kèm)	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
15	Liên kết CSDL văn bản QPPL cấp tỉnh và trung ương	Có đầy đủ	1	1
		Không	0	
	<b>Chuyên mục dự án, hạng mục đầu tư</b>			
16	Danh mục dự án đang đầu tư và đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
17	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư, đang mời gọi đầu tư	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
	<b>Chuyên mục Dịch vụ công trực tuyến</b>			
18	DVC TT mức độ 1 và 2	100% TTHC	1	1
		dưới 100% TTHC	0	



19	DVC TT mức độ 3	Có	1	1
		Không	0	
20	DVC TT mức độ 4	Có	1	1
		Không	0	
<b>Chuyên mục Chương trình, đề tài NCKH</b>				
21	Thông tin Chương trình, đề tài khoa học hàng năm (mã số, Tên, cấp quản lý, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện,..)	Cập nhật kịp thời, đầy đủ danh sách và thông tin	1	1
		Thiếu hoặc không có	0	
22	Kết quả các chương trình, đề tài sau khi nghiệm thu và đưa vào ứng dụng (báo cáo tổng hợp, kết quả áp dụng)	Cập nhật kịp thời, đầy đủ danh sách và thông tin	1	1
		Thiếu hoặc không có	0	
<b>Chuyên mục Thống kê, báo cáo</b>				
23	Báo cáo Kinh tế xã hội/chuyên ngành hàng quý	4	1	1
		2-3	0,5	
		0-1	0	
24	Báo cáo Kinh tế xã hội/chuyên ngành năm	Có	1	1
		Không	0	
25	Báo cáo về ứng dụng CNTT hàng quý	4	1	1
		2-3	0,5	
		0-1	0	
26	Báo cáo về ứng dụng CNTT năm	Có	1	1
		Không	0	
27	Đăng tải danh sách dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, chủ trương, chính sách cần xin ý kiến	Có	1	1
		Không	0	
<b>II</b>	<b>ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TƯƠNG TÁC</b>			<b>25</b>







III	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ GIAO DỊCH			15
1	Tỷ lệ DVC TT mức độ 3/ Tổng số TTHC cơ quan	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
2	Tỷ lệ DVC TT mức độ 4/ Tổng số TTHC cơ quan	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
3	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3/ Tổng số hồ sơ cơ quan tiếp nhận và thụ lý (trong năm)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 4/ Tổng số hồ sơ cơ quan nhận thụ lý (trong năm)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ ý kiến của các tổ chức, cá nhân được trả lời trên Cổng, Trang TTĐT/ Tổng số ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân gửi đến	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
6	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông với cơ quan khác/ Tổng số TTHC liên thông với cơ quan khác	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
7	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý của cơ quan	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
8	Tỷ lệ hồ sơ TTHC qua DVC TT mức độ 3 và 4 trả đúng hạn/ Tổng số hồ sơ nhận, thụ lý trực tuyến mức độ 3 và 4 của cơ quan	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1
9	Tỷ lệ giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến đối với tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	2
10	Tỷ lệ giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm đối với các TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
11	Tỷ lệ giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm đối với các TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
12	Tỷ lệ giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI) (tiếp nhận hoặc trả kết quả hoặc cả hai) so với tổng số TTHC đang triển khai thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	Trên 70%	1	1
		Từ 50% đến dưới 70%	0,5	
		Dưới 50	0	

13	Tỷ lệ giữa số hồ sơ đã tiếp nhận qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC đã triển khai thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ BCCI	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
14	Tỷ lệ giữa số hồ sơ đã được trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã trả kết quả giải quyết trong năm của các TTHC đã triển khai thực hiện trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
<b>IV</b>	<b>ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYÊN ĐỔI</b>			<b>3</b>
1	Có ứng dụng quản lý người dùng và đăng nhập một lần cho tất cả các phần mềm ứng dụng tại UBND cấp huyện (một cửa, DVC TT, QLHSCV&ĐHTN, email, dữ liệu VBQPPL và các ứng dụng chuyên ngành khác....)	Có	1	1
		Không	0	
2	Tỷ lệ hồ sơ nộp qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp sở lên UBND tỉnh/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp sở - UBND tỉnh nhận được tại cấp sở	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
3	Tỷ lệ hồ sơ nộp qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp huyện lên cấp sở/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp huyện – cấp sở nhận được tại cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
<b>Tổng điểm</b>				<b>70</b>



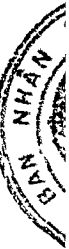


**Phụ lục II**  
**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHÍNH QUYỀN**  
**ĐIỆN TỬ CẤP HUYỆN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 345 /QĐ-UBND ngày 24 / 5 /2020  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

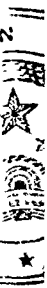
**1. Nhóm tiêu chí đánh giá điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử cấp huyện (50 tiêu chí/ 50 điểm)**

Stt	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
<b>I</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN</b>			<b>30</b>
1	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ công chức cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
2	UBND cấp huyện có trang bị máy vi tính để soạn thảo văn bản mật (không kết nối mạng)	Có	1	1
		Không	0	
3	UBND cấp huyện có kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng hoặc cáp quang	Có	1	1
		Không	0	
4	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại (Theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP) hoặc Trung tâm hành chính công (HCC)	Có	1	1
		Không	0	
5	Màn hình cỡ lớn hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hàng ngày, tuần của Lãnh đạo cấp huyện	Có	1	1
		Không	0	
6	Hệ thống Camera giám sát an ninh (cả một cửa/ trung tâm HCC và các vị trí xung yếu thuộc trụ sở)	Có	1	1
		Không	0	
7	Hệ thống chống sét lan truyền bảo vệ mạng LAN	Có	1	1
		Không	0	
8	Hệ thống tường lửa/ giám sát truy nhập truy cập trái phép bảo vệ an toàn mạng LAN	Có	1	1
		Không	0	
9	Màn hình tra cứu TTHC phục vụ người dân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm HCC	Có	1	1
		Không	0	
10	Đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm HCC	Có	1	1
		Không	0	



11	Kiosk cấp số thứ tự tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm HCC	Có	1	1
		Không	0	
12	Số máy Scan đang sử dụng tại UBND cấp huyện	$\geq 1$	1	1
		Không	0	
13	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc cấp huyện có kết nối Internet băng rộng hoặc đường truyền riêng leased line	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa $\leq 1$ điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
14	Tỷ lệ máy tính/ viên chức cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa $\leq 1$ điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
15	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ công chức cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa $\leq 1$ điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
16	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng LAN	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa $\leq 1$ điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
17	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Internet băng rộng xDSL/FTTH hoặc mạng truyền số liệu chuyên dùng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa $\leq 1$ điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
18	Tỷ lệ UBND cấp xã có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại (Theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa $\leq 1$ điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
19	Tỷ lệ UBND cấp xã có màn hình tra cứu TTHC	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa $\leq 1$ điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
20	Tỷ lệ UBND cấp xã có đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa $\leq 1$ điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
21	Tỷ lệ UBND cấp xã có máy Scan	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa $\leq 1$ điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
22	Tỷ lệ UBND cấp xã có phòng họp trực tuyến	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa $\leq 1$ điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
23	Tỷ lệ UBND cấp xã có thiết bị tường lửa bảo vệ mạng LAN	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa $\leq 1$ điểm)	Tỷ lệ% x 1	1

24	Tỷ lệ điểm Bưu điện văn hóa (BĐVH) xã có kết nối Internet	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
25	Tỷ lệ điểm BĐVH xã có đại lý Internet	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
26	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
27	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
28	Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối internet băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
29	Tỷ lệ dân số có thuê bao di động	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
30	Tỷ lệ dân số có thuê bao di động băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
<b>II</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ VỀ NHÂN LỰC CNTT</b>			<b>12</b>
1	Tỷ lệ trường tiểu học có giảng dạy môn tin học	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
2	Tỷ lệ trường THCS có giảng dạy môn tin học	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
3	Tỷ lệ trường THPT có giảng dạy môn tin học	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
4	Số cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện	$\geq 1$ $= 0$	1 0	1
5	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện có trình độ ĐH chuyên ngành CNTT trở lên	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
6	Số lượt cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm	$\geq 1$ $= 0$	1 0	1
7	Số lần cử CBCC tham dự lớp tập huấn theo	Điểm = Tỷ lệ% x	Tỷ lệ% x 1	1



	triệu tập của Sở TT&TT, Sở Nội vụ/Số lần được triệu tập	Điểm tối đa (Tối đa $\leq 1$ điểm)		
8	Tỷ lệ CBCC cấp huyện đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa $\leq 1$ điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
9	Tỷ lệ CBCC cấp xã đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa $\leq 1$ điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
10	Tỷ lệ UBND cấp xã có cán bộ thực hiện nhiệm vụ CNTT	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa $\leq 1$ điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
11	Tỷ lệ cán bộ làm nhiệm vụ CNTT cấp xã đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ TTTT	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa $\leq 1$ điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
12	Số lượt cán bộ thực hiện nhiệm vụ CNTT cấp xã được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm	Có	1	1
		Không	0	
<b>III</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH</b>			<b>8</b>
1	Thành lập Ban chỉ đạo Chính quyền điện tử cấp huyện	Có	1	1
		Không	0	
2	Ban hành Quy hoạch/ Đề án/ Kế hoạch/ Nghị quyết có nội hàm bao quát tổng thể về CNTT trong giai đoạn 5 năm	Có	1	1
		Không	0	
3	Ban hành kế hoạch CNTT năm	Có	1	1
		Không	0	
4	Ban hành kế hoạch/ văn bản chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến, quán triệt văn bản Trung ương và của tỉnh về chính sách và thành quả ứng dụng, phát triển CNTT	Có	1	1
		Không	0	
5	Ban hành văn bản quy định về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin nội bộ; quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số,...trong nội bộ cấp huyện.	Có	1	1
		Không	0	
6	Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Biên tập Cổng/Trang TTĐT, quy định về quản lý, vận hành và cung cấp thông tin trên Cổng/ trang TTĐT	Có	1	1
		Không	0	
7	Ban hành văn bản quy định (hoặc áp dụng)	Có	1	1

	chính sách đặc thù cho cán bộ chuyên trách CNTT	Không	0	
8	Ngân sách chi CNTT trong năm tại UBND cấp huyện	Có	1	1
		Không	0	
<b>Tổng điểm</b>				<b>50</b>

**2. Các nhóm tiêu chí đánh giá kết quả Chính quyền điện tử đạt được (100 tiêu chí/100 điểm)**

STT	TIÊU CHÍ	Thang Điểm	Điểm	Điểm tối đa
<b>I</b>	<b>ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HIỆN DIỆN</b> ( <i>tính minh bạch</i> )			<b>40</b>
	<b>Chuyên mục Giới thiệu chung</b>			
1	Thông tin về lịch sử phát triển, điều kiện tự nhiên, KTXH, truyền thống văn hóa và địa giới hành chính địa phương; bản đồ hành chính cấp huyện	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	
2	Thông tin về cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của tổ chức, đơn vị trực thuộc	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	
3	Thông tin về lãnh đạo trong cơ quan và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc (Bao gồm các thông tin họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm)	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	
4	Thông tin giao dịch chính thức (bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị và các đơn vị trực thuộc)	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	
	<b>Chuyên mục Chỉ đạo, điều hành</b>			
5	Kế hoạch, lịch công tác hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	1	1
		5-11 tháng	0,5	
		Dưới 5 tháng	0	
6	Ý kiến chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo (VB, BB họp hoặc mệnh lệnh) hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng		1
		5-11 tháng		

KIẾN GÂY

		Dưới 5 tháng		
7	Thông tin về khen thưởng, xử phạt đối với các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp trên địa bàn	Có đầy đủ	1	1
		Không	0	
<b>Chuyên mục Thông tin tuyên truyền</b>				
8	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	Đầy đủ và kịp thời 8-12 bài	1	1
		3-7 bài	0,5	
		<3 bài	0	
9	Tuyên truyền về chế độ, chính sách lao động	>= 4 bài	1	1
		1-3 bài	0,5	
		0 bài	0	
10	Tuyên truyền về chế độ, chính sách người có công	>= 4 bài	1	1
		1-3 bài	0,5	
		0 bài	0	
11	Tuyên truyền về chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	>= 2 bài	1	1
		1 bài	0,5	
		0 bài	0	
12	Tuyên truyền về chính sách, ưu đãi, cơ hội đầu tư	>= 2 bài	1	1
		1 bài	0,5	
		0 bài	0	
13	Tuyên truyền về hoạt động quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên	>= 2 bài	1	1
		1 bài	0,5	
		0 bài	0	
14	Tuyên truyền về vệ sinh môi trường, rác thải	>= 8 bài	1	1
		3-7 bài	0,5	
		<3 bài	0	
15	Tuyên truyền về an toàn vệ sinh thực phẩm	>= 12 bài	1	1
		4-11 bài	0,5	
		<4 bài	0	
16	Số bài viết về phát triển sản xuất kinh doanh, mùa vụ,...	>= 4 bài	1	1
		1-3 bài	0,5	
		0 bài	0	



	<b>Chuyên mục Quy hoạch, chiến lược, kế hoạch dài hạn</b>			
17	Thông tin Quy hoạch/ chiến lược/ kế hoạch phát triển KTXH dài hạn của địa phương, kế hoạch sử dụng đất	Có	1	1
		Không	0	
18	Chính sách ưu đãi, mời gọi đầu tư	Có	1	1
		Không	0	
19	Quy hoạch/ kế hoạch/ chính sách thu gom, tái chế và xử lý chất thải, quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên	Có	1	1
		Không	0	
	<b>Chuyên mục Văn bản QPPL</b>			
20	Danh sách VB QPPL do địa phương ban hành (Số ký hiệu, trích yếu, ngày ban hành, cơ quan ban hành, file đính kèm)	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
21	Liên kết CSDL văn bản QPPL cấp tỉnh và trung ương	Có đầy đủ	1	1
		Không	0	
	<b>Chuyên mục dự án, hạng mục đầu tư</b>			
22	Danh mục dự án đang đầu tư và đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
23	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư, đang mời gọi đầu tư	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
	<b>Chuyên mục Dịch vụ công trực tuyến</b>			
24	DVC TT mức độ 1 và 2	100% TTHC	1	1
		dưới 100% TTHC	0	
25	DVC TT mức độ 3	Có	1	1
		Không	0	
26	DVC TT mức độ 4	Có	1	1
		Không	0	
	<b>Chuyên mục Chương trình, đề tài NCKH</b>			
27	Thông tin Chương trình, đề tài khoa học hàng năm (mã số, Tên, cấp quản lý, đơn vị chủ trì, thời gian, thực hiện,..)	Cập nhật kịp thời, đầy đủ danh sách và thông tin	1	1
		Thiếu hoặc không có	0	





		(Tối đa <= 1 điểm)		
40	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp DVC TT mức độ 4	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
<b>II</b>	<b>ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TƯƠNG TÁC</b>			<b>35</b>
	<b>Ứng dụng phần mềm nội bộ phục vụ quản lý hồ sơ công việc và điều hành tác nghiệp (Hệ thống quản lý văn bản và điều hành - QLVB&amp;ĐH)</b>			
1	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống QLVB&ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
2	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa và quản lý trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số bản văn bản đến UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
3	Tỷ lệ văn bản đi được số hóa và quản lý trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số bản văn bản đi của UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ văn bản đến được Lãnh đạo xét duyệt và chỉ đạo trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số văn bản đến của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ văn bản đi được Lãnh đạo xét duyệt trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số văn bản đi của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
6	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện sử dụng Hệ thống QLVB&ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
7	Tỷ lệ viên chức cấp huyện được cấp phát tài khoản sử dụng Hệ thống QLVB&ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
	<b>Ứng dụng chữ ký số</b>			
8	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng/ Tổng số bản văn bản đi của UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
9	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng/ Tổng số bản văn bản đi của UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
10	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo phòng, ban và gửi đi trên môi trường mạng/ Tổng số bản văn bản đi của phòng, ban	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
11	Tỷ lệ UBND cấp xã sử dụng chữ ký số	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1

12	Tỷ lệ Lãnh đạo cấp xã sử dụng chữ ký số	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
13	Tỷ lệ văn bản UBND cấp xã ký số/tổng số văn bản UBND cấp xã gửi đến UBND cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
<b>Ứng dụng thư điện tử</b>				
14	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện được cấp hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
15	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện thường xuyên sử dụng thư điện tử chuyên dùng để gửi/nhận văn bản phục vụ công vụ	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
16	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
17	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã thường xuyên sử dụng thư điện tử chuyên dùng để gửi/nhận văn bản phục vụ công vụ	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
<b>Phần mềm quản lý quá trình giải quyết TTHC (phần mềm một cửa/ TTHCC)</b>				
18	Ứng dụng phần mềm một cửa hoặc phần mềm quản lý vận hành Trung tâm HCC tại UBND cấp huyện	Có	1	1
		Không	0	
19	Tỷ lệ TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm tại UBND cấp huyện / Tổng số TTHC cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
20	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, thụ lý và quản lý trong phần mềm một cửa/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận, thụ lý và có hạn thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
21	Tỷ lệ UBND cấp xã ứng dụng phần mềm một cửa	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
22	Tỷ lệ bình quân số TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm đối với UBND cấp xã / Tổng số TTHC cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
23	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và thụ lý được công khai tình trạng giải quyết trên mạng Internet / Tổng số hồ sơ tiếp nhận và thụ lý trong năm tại UBND cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
24	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và thụ lý tại UBND cấp xã được công khai tình trạng giải quyết trên mạng Internet/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận và thụ lý trong năm của UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
25	Phần mềm đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với cán bộ, công chức thụ lý thủ tục hành chính	Có	1	1
		Không	0	

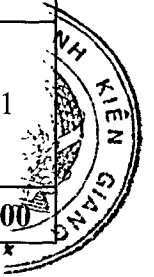
<b>Ứng dụng các phần mềm nội bộ cơ bản</b>				
26	Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công	Có	1	1
		Không	0	
27	Phần mềm quản lý cán bộ công chức	Có	1	1
		Không	0	
28	Phần mềm quản lý hộ tịch, dân cư	Có	1	1
		Không	0	
29	Phần mềm quản lý về thông tin kinh tế xã hội	Có	1	1
		Không	0	
30	Phần mềm quản lý đối tượng chính sách, người có công	Có	1	1
		Không	0	
31	Phần mềm quản lý đăng ký kinh doanh, quản lý doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể	Có	1	1
		Không	0	
32	Phần mềm quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm	Có	1	1
		Không	0	
33	Phần mềm quản lý tài nguyên, môi trường	Có	1	1
		Không	0	
34	Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo	Có	1	1
		Không	0	
35	Phần mềm quản lý xây dựng/ quy hoạch đô thị	Có	1	1
		Không	0	
<b>III</b>	<b>ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ GIAO DỊCH</b>			<b>20</b>
1	Tỷ lệ DVC TT mức độ 3/ Tổng số TTHC cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
2	Tỷ lệ DVC TT mức độ 4/ Tổng số TTHC cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
3	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3/ Tổng số hồ sơ UBND cấp huyện tiếp nhận và thụ lý (trong năm)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 4/ Tổng số hồ sơ UBND cấp huyện nhận thụ lý (trong năm)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp DVC TT mức độ 3/ Tổng số UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
6	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp DVC TT mức độ 4/ Tổng số UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <=1)	Tỷ lệ% x 1	1



7	Tỷ lệ tổng số DVC TT mức độ 3 áp dụng tại cấp xã/ (Tổng số TTHC cấp xã x số xã)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
8	Tỷ lệ tổng số hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3 và 4 tại cấp xã/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận tại UBND cấp xã trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
9	Tỷ lệ tổng số DVC TT mức độ 4 áp dụng tại cấp xã/ (Tổng số TTHC cấp xã x số xã)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
10	Tỷ lệ ý kiến của các tổ chức, cá nhân được trả lời trên Cổng, Trang TTĐT/ Tổng số ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân gửi đến	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn $\leq 1$ )	Tỷ lệ% x 1	1
11	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/ Tổng số TTHC liên thông từ cấp xã - huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn $\leq 1$ )	Tỷ lệ% x 1	1
12	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp huyện lên cấp tỉnh/ Tổng số TTHC liên thông từ cấp huyện - tỉnh	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn $\leq 1$ )	Tỷ lệ% x 1	1
13	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông cả 3 cấp (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh)/ Tổng số TTHC liên thông 3 cấp	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn $\leq 1$ )	Tỷ lệ% x 1	1
14	Tỷ lệ số cuộc họp trực tuyến cấp xã với UBND cấp huyện/ Tổng số cuộc họp cấp huyện tổ chức làm việc với UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn $\leq 1$ )	Tỷ lệ% x 1	1
15	Tỷ lệ số cuộc họp trực tuyến với giữa UBND cấp huyện với cấp tỉnh/ Tổng số cuộc họp cấp tỉnh tổ chức làm việc với cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn $\leq 1$ )	Tỷ lệ% x 1	1
16	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn $\leq 1$ )	Tỷ lệ% x 1	1
17	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn $\leq 1$ )	Tỷ lệ% x 1	1
18	Tỷ lệ hồ sơ TTHC qua DVC TT mức độ 3 và 4 trả đúng hạn/ Tổng số hồ sơ nhận, thụ lý trực tuyến mức độ 3 và 4 tại UBND cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn $\leq 1$ )	Tỷ lệ% x 1	1
19	Tỷ lệ hồ sơ TTHC qua DVC TT mức độ 3 và 4 trả đúng hạn/ Tổng số hồ sơ nhận, thụ lý trực tuyến mức độ 3 và 4 tại UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn $\leq 1$ )	Tỷ lệ% x 1	1
20	Tỷ lệ dân cư được số hóa quản lý trong CSDL dân cư quốc gia/ Tổng dân số địa phương	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn $\leq 1$ )	Tỷ lệ% x 1	1



IV	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI			5
1	Tỷ lệ giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI) (tiếp nhận hoặc trả kết quả hoặc cả hai ) so với tổng số TTHC đang triển khai thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	Trên 70%	1	1
		Từ 50% đến dưới 70%	0,5	
		Dưới 50	0	
2	Có ứng dụng quản lý người dùng và đăng nhập một lần cho tất cả các phần mềm ứng dụng tại UBND cấp huyện (một cửa, DVC TT, QLHSCV&ĐHTN, email, dữ liệu VBQPPL và các ứng dụng chuyên ngành khác....)	Có	1	1
		Không	0	
3	Tỷ lệ hồ sơ nộp qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp xã - huyện nhận được tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <=1)	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp huyện lên cấp tỉnh/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp huyện - tỉnh nhận được tại cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <=1)	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ hồ sơ nộp qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông cả 3 cấp (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh)/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông 3 cấp nhận được tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <=1)	Tỷ lệ% x 1	1
<b>Tổng điểm</b>				<b>100</b>



**Phụ lục III**  
**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHÍNH QUYỀN**  
**ĐIỆN TỬ CẤP XÃ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 745 /QĐ-UBND ngày 24 / 3 /2020  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

**1. Nhóm tiêu chí đánh giá điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử cấp xã (30 tiêu chí/ 30 điểm)**

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
I	<b>CÁC TIÊU CHÍ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN</b>			<b>20</b>
1	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ công chức cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ x 1	1
2	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ bán chuyên trách cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ x 1	1
3	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại (Theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP)	Có	1	1
		Không	0	
4	Kết nối internet băng rộng xDSL/FTTH/Leased Line hoặc mạng truyền số liệu chuyên dùng	Có	1	
		Không	0	
5	Màn hình cỡ lớn hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hàng ngày, tuần của Lãnh đạo cấp xã	Có	1	1
		Không	0	
6	Hệ thống Camera giám sát an ninh (cả một cửa và các vị trí xung yếu thuộc trụ sở UBND cấp xã)	Có	1	1
		Không	0	
7	Hệ thống chống sét lan truyền bảo vệ mạng LAN	Có	1	1
		Không	0	
8	Hệ thống tường lửa/ giám sát truy nhập bảo vệ mạng LAN	Có	1	1
		Không	0	
9	Phòng họp trực tuyến	Có	1	1
		Không	0	
10	Màn hình tra cứu TTHC phục vụ người dân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc TTHCC	Có	1	1
		Không	0	
11	Đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc TTHCC	Có	1	1
		Không	0	

NHÂN

12	Kiosk cấp số thứ tự tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc TTHCC	Có	1	1
		Không	0	
13	Màn hình hiển thị kết quả giải quyết thủ tục hành chính để người dân, lãnh đạo theo dõi, tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc TTHCC	Có	1	1
		Không	0	
14	Hệ thống đánh giá chất lượng phục vụ công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc TTHCC	Có	1	1
		Không	0	
15	Số máy Scan	$\geq 1$	1	1
		0	0	
16	Tỷ lệ điểm BĐVHX và Bưu cục có kết nối Internet	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa $\leq 1$ điểm)	Tỷ lệ x 1	1
17	Tỷ lệ điểm BĐVHX và Bưu cục có đại lý Internet	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa $\leq 1$ điểm)	Tỷ lệ x 1	1
18	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa $\leq 1$ điểm)	Tỷ lệ x 1	1
19	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa $\leq 1$ điểm)	Tỷ lệ x 1	1
20	Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối internet băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa $\leq 1$ điểm)	Tỷ lệ x 1	1
		(Tối đa $\leq 1$ điểm)		
<b>II CÁC TIÊU CHÍ VỀ NHÂN LỰC CNTT</b>				<b>5</b>
1	Cán bộ thực hiện nhiệm vụ CNTT	Có	1	1
		Không	0	
2	Cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ TTTT trở lên	Có	1	1
		Không	0	
3	Số lượt tham gia tập huấn về CNTT của cán bộ thực hiện nhiệm vụ CNTT cấp xã trong năm	$\geq 1$	1	1
		0	0	
4	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ x 1	1
		(Tối đa $\leq 1$ điểm)		
5	Số lượt tham gia tập huấn nâng cao kỹ năng CNTT của cán bộ công chức trong năm	$\geq 10\%$ CBCC cấp xã	1	

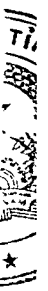
		< 10% CBCC cấp xã	0	
<b>III</b>	<b>CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH</b>			<b>5</b>
1	Ban hành Quyết định bổ nhiệm hoặc văn bản phân công Lãnh đạo phụ trách CNTT	Có	1	1
		Không	0	
2	Ban hành kế hoạch CNTT năm	Có	1	1
		Không	0	
3	Ban hành văn bản quy định về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin nội bộ; quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số trong nội bộ cấp xã hoặc văn bản chỉ đạo áp dụng các quy định, quy chế do cấp trên ban hành	Có	1	1
		Không	0	
4	Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Biên tập Cổng/Trang TTĐT, quy định về quản lý, vận hành và cung cấp thông tin trên Cổng/ trang TTĐT	Có	1	1
		Không	0	
5	Ngân sách chi CNTT trong năm	Có	1	1
		Không	0	
<b>Tổng điểm</b>				<b>30</b>

## 2. Các nhóm tiêu chí đánh giá kết quả Chính quyền điện tử đạt được (60 tiêu chí/ 60 điểm)

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
<b>I</b>	<b>ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HIỆN DIỆN</b> <i>(tính minh bạch) trên Cổng/ Trang TTĐT</i>			<b>27</b>
	<b>Chuyên mục Giới thiệu chung</b>			
1	Thông tin về lịch sử phát triển, điều kiện tự nhiên, KTXH, truyền thống văn hóa và địa giới hành chính địa phương; bản đồ hành chính cấp xã	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	
2	Thông tin về lãnh đạo cấp xã <i>(Bao gồm các thông tin họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm)</i>	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	
3	Thông tin giao dịch chính thức <i>(bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để</i>	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	



	<i>giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị và các đơn vị trực thuộc)</i>	Không đăng tải	0	
	<b>Chuyên mục Chỉ đạo, điều hành</b>			
4	Kế hoạch/ lịch công tác hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	1	1
		5-11 tháng	0,5	
		Dưới 5 tháng	0	
5	Ý kiến chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo (VB, BB họp hoặc mệnh lệnh) hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	1	1
		5-11 tháng	0,5	
		Dưới 5 tháng	0	
	<b>Chuyên mục Thông tin tuyên truyền</b>			
6	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	Đầy đủ và kịp thời 8-12 bài	1	1
		3-7 bài	0,5	
		<3 bài	0	
7	Tuyên truyền về chế độ, chính sách lao động (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 4 bài	1	1
		1 -3 bài	0,5	
		0 bài	0	
8	Số bài viết tuyên truyền về chế độ, chính sách người có công (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 4 bài	1	1
		1-3 bài	0,5	
		0 bài	0	
9	Tuyên truyền về chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển (liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 2 bài	1	1
		1 bài	0,5	
		0 bài	0	
10	Tuyên truyền về hoạt động quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên (liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 2 bài	1	1
		1 bài	0,5	
		0 bài	0	
11	Tuyên truyền về vệ sinh môi trường, rác thải (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 10 bài	1	1
		3-9 bài	0,5	
		<3 bài	0	
12	Tuyên truyền về an toàn vệ sinh thực phẩm (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 10 bài	1	1
		3-9 bài	0,5	
		<3 bài	0	



13	Số bài viết về phát triển sản xuất kinh doanh, mùa vụ,... (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 4 bài	1	1
		1 - 3 bài	0,5	
		0 bài	0	
<b>Chuyên mục Quy hoạch, chiến lược, kế hoạch dài hạn</b>				
14	Thông tin kế hoạch sử dụng đất (liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
15	Quy hoạch/ kế hoạch/ chính sách thu gom, tái chế và xử lý chất thải, quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	Có đầy đủ	1	1
		Không	0	
<b>Chuyên mục Văn bản QPPL</b>				
16	Liên kết CSDL văn bản QPPL cấp huyện, cấp tỉnh và trung ương	Có đầy đủ	1	1
		Không	0	
<b>Chuyên mục Dự án, hạng mục đầu tư</b>				
17	Danh mục dự án đang đầu tư và đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
18	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư, đang mời gọi đầu tư	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
		Không	0	
<b>Chuyên mục Dịch vụ công trực tuyến</b>				
19	DVC TT mức độ 1 và 2	100% TTHC	1	1
		dưới 100% TTHC	0	
20	DVC TT mức độ 3	>=30%	1	1
		10%-<30%	0,5	
		<10%	0	
21	DVC TT mức độ 4	Có	1	1
		Không	0	
<b>Chuyên mục Thống kê, báo cáo</b>				
22	Báo cáo Kinh tế xã hội năm	Có	1	1
		Không	0	

23	Báo cáo an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường hàng quý	4	1	1
		2-3	0,5	
		0-1	0	
24	Báo cáo vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường năm	Có	1	1
		Không	0	
25	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động hàng quý	4	1	1
		2-3	0,5	
		0-1	0	
26	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động năm	Có	1	1
		Không	0	
27	Báo cáo về ứng dụng CNTT năm	Có	1	1
		Không	0	
<b>II</b>	<b>ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TƯƠNG TÁC</b>			<b>18</b>
	<b>Ứng dụng Hệ thống Quản lý văn bản và Điều hành (QLVB &amp; ĐH)</b>			
1	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống QLVB & ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
2	Tỷ lệ cán bộ bán chuyên trách cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống QLVB & ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
3	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa và quản lý trên Hệ thống QLVB & ĐH/ Tổng số bản văn bản đến UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ văn bản đi được số hóa và quản lý trên Hệ thống QLVB & ĐH/ Tổng số bản văn bản đi của UBND xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ văn bản điện tử trình Lãnh đạo UBND cấp xã duyệt trên Hệ thống QLVB & ĐH/ Tổng số văn bản đến và đi của UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
	<b>Ứng dụng chữ ký số</b>			
6	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng/ Tổng số bản văn bản đi của UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
7	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của lãnh đạo cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng / Tổng số bản văn bản đi của UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1





4	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 4/ Tổng số hồ sơ UBND cấp xã nhận thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ ý kiến của các tổ chức, cá nhân được trả lời trên Cổng, Trang TTĐT/ Tổng số ý kiến gửi đến	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
6	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/ Tổng số TTHC liên thông từ cấp xã - huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
7	Tỷ lệ số cuộc họp trực tuyến cấp xã với cấp huyện/ Tổng số cuộc họp cấp huyện tổ chức làm việc với cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
8	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn công khai trên phần mềm một cửa/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
9	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn qua DVC TT mức 3, 4/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND cấp xã qua DVC TT mức 3, 4	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
10	Tỷ lệ dân cư được số hóa quản lý trong CSDL dân cư quốc gia/ Tổng dân số cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
<b>IV</b>	<b>ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI</b>			
1	Có ứng dụng mẫu biểu điện tử dùng chung cấp xã	Có	1	1
		Không	0	
2	Có ứng dụng quản lý người dùng và đăng nhập một lần cho tất cả các phần mềm ứng dụng tại UBND cấp xã (một cửa, DVC TT, QLHSCV&ĐHTN, email, dữ liệu VBQPPL và các ứng dụng chuyên ngành khác...)	Có	1	1
		Không	0	
3	Tỷ lệ hồ sơ nhận qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp xã - huyện nhận được tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp liên thông từ cấp xã gửi trực tuyến lên cấp huyện/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ xã- huyện nhận được tại cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ hồ sơ liên thông cả 3 cấp nhận được qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh)/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông 3 cấp nhận được tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
<b>Tổng điểm</b>				<b>60</b>

